TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 320/2025/HC-PT
Ngày: 19-6-2025
V/v: "Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thu hồi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Lê Văn Thường**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Tồn**

ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa*:* ông **Nguyễn Văn Nam**, Thư ký Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*:** ông **Đinh Văn Chánh** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 95/2025/TLPT-HC ngày 17 tháng 02 năm 2025 về: *"Khởi kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực thu hồi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2024/HC-ST ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1670/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Vợ chồng ông Đỗ Kim T, sinh năm 1975 và bà Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; ông T có mặt, bà D có đơn xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Bà Bùi Thị Mỹ H, sinh năm 1997; Địa chỉ: Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Trần Ngọc Q và luật sư Trần Thị Như T1 thuộc Văn phòng L2; Địa chỉ: C N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên; bà T1 có mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Bà Nguyễn Thị Xuân Đ, chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố T; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh P.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp UBND tỉnh P*:* Ông Nguyễn An P – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

1. Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố T;

Người đại diện theo ủy quyền của Phòng T*:* Bà Nguyễn Thị Xuân Đ, chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố T; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ban Q2 đất thành phố T.

Người đại diện theo ủy quyền của Ban Q2 *đất* thành phố T*:* ông Huỳnh Văn P1, chức vụ: Phó trưởng Ban Q2 đất thành phố T; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P; vắng mặt.

4. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T; vắng mặt.

5. Ủy ban nhân dân phường I, thành phố T; vắng mặt.

6. Ông Trần D1 (chết); người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần D1 gồm:

+ Trần Thị S (chết)

+ T (chết)

+ Trần Thị M (chết)

+ Trần Mùi (chết)

+ Trần Pháp (chết)

+ Trần Thị C; Địa chỉ: A N, phường F, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

+ Trần T2, sinh năm 1941; Địa chỉ: Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

+ Trần H1, sinh năm 1946; Địa chỉ: Khu phố N, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

+ Ông Trần B (Chết): người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần B gồm: Trần Hữu D2, Trần Thị Ngọc T3 (chết), Trần Hữu H2, Trần Thị Ngọc H3, Trần Hữu N. Vắng mặt.

7. Vợ chồng ông Trần Văn Đ1, sinh năm 1950 và bà Đinh Thị C1, sinh năm 1954; Cùng địa chỉ: 0 T, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người khởi kiện vợ chồng ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp người khởi kiện trình bày: Trước đây, theo giấy của chế độ cũ cấp quyền sở hữu đất đai thổ cư ngày 08/01/1973 cho ông nội ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D là ông Trần D1, diện tích 600 m^2, thực tế lớn hơn là 37m x 17m = 629m^2, trước giải phóng trên đất đã có nhà của hai con ông Trần D1 là ông Trần H1 và ông Trần B. Ngày 30/11/1993 anh em thực hiện việc chia thừa kế đất cho ông Trần B phần đất phía Đông rộng theo hương lộ 26m, và chia cho Trần Hưng P2 đất phía Tây rộng theo hương lộ 11m, giấy phân chia được Hợp tác xã B3 và Ủy ban nhân dân xã B, xác nhận đất chia này không đưa vào hợp tác xã nông nghiệp.

Từ năm 1993, bác tôi Trần B cho tôi (Trần Thị Ngọc D) diện tích đang sử dụng và khởi kiện này, nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong khi gia đình tôi rất muốn làm/ được cấp GCNQSDĐ. Khi đó, chúng tôi nghe có người nói rằng, nếu chúng tôi làm giấy chuyển nhượng đất cho người khác, thì người đó sẽ làm được GCNQSDĐ cho chúng tôi. Theo đó, bác tôi đã nhờ bà Đinh Thị C1 đứng tên nhận chuyển nhượng từ ông - T, để đi làm GCNQSDĐ. Nhưng sau đó, bà C1 và bác tôi cũng không làm được GCNQSDĐ, nên chúng tôi thôi, bà C1 đưa lại giấy chuyển nhượng gốc giữa bác Trần B và bà C1 cho chúng tôi. Và vì vợ chồng tôi sợ rắc rối gì sau liên quan đến bà C1, nên có việc viết giấy chuyển nhượng bà C1 chuyển nhượng lại cho vợ chồng tôi; nhằm đảm bảo bà C1 không liên quan gì đến đất này, đất này của vợ chồng tôi. Như vậy, giấy chuyển nhượng năm 1993 giữa bác Trần B và bà C1, giấy chuyển nhượng giữa bà C1 và vợ chồng tôi năm 2013 đều là giấy tờ chuyển nhượng khống để chúng tôi xin cấp GCNQSDĐ. Trên thực tế, sự thật không có bất kỳ sự chuyển nhượng đất nào, không có bất cứ sự dịch chuyển quyền sử dụng đất nào cho người khác, đối với lô đất này; mà xuyên suốt từ trước 1975 đến nay, gia đình tôi là người trực tiếp quản lý sử dụng, từ đời ông bà, cha mẹ, sang con cháu. Đến đời tôi là cháu, được cho ở từ năm 1993. Vợ chồng tôi trực tiếp quản lý sử dụng đất xuyên suốt từ năm 1993 đến nay, xây dựng nhà quán, ở và buôn bán, đóng thuế đất cho Nhà nước. Bà C1 chưa hề quản lý, sử dụng đất này một ngày nào.

Thực hiện công trình Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên. UBND thành phố T, có thông báo số 1850/TB-UBND ngày 04/5/2020 về việc thu hồi quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T và bà D, sau đó ban hành Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 20/7/2022, thu hồi của vợ chồng ông T và bà D diện tích 106m^2 thuộc thửa đất số 2141, tờ bản đồ địa chính số 256-C Khu phố A, phường I, thành phố T, không bồi thường đất, tiếp đó UBND thành phố T, ban hành Quyết định số 01/QĐ-CC ngày 02/2/2023, áp dụng cưỡng chế thu hồi đất của vợ chồng ông T và bà D đối với diện tích đất nêu trên. Ông T, bà D không đồng ý việc UBND thành phố T thu hồi đất nhưng không lên phương án bồi thường, hỗ trợ, không được bồi thường về đất và không tái định cư.

- Ủy ban nhân dân thành phố T chưa thực hiện theo quy định tại điều 69 Luật đất đai năm 2013, cụ thể là chưa phối hợp thực hiện khảo sát, xác định từ cơ sở lên để lập phương án bồi thường, vợ chồng ông T và bà D chưa nhận được Quyết định phê duyệt bồi thường, để được biết lý do gì đất của vợ chồng ông T và bà D bị thu hồi không được bồi thường, tái định cư.

- Căn cứ theo khoản 1 Điều 13 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Căn cứ theo Điều 83 Luật đất đai năm 2013; Điều 69 Luật đất đai 2013, UBND thành phố T chưa lập phương án bồi thường mà đã ra Quyết định thu hồi, không bồi thường là không đúng quy định. Đất của ông T và bà D đủ điều kiện được bồi thường dựa trên căn cứ pháp luật như sau: theo Điều 75, điểm e Khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013, ông T và bà bà D có giấy tờ, gồm: Quyết định cấp quyền sỡ hữu do Tổng giám đốc điền địa cấp ngày 08/01/1973 cấp cho ông Trần D1 đối với lô B-81, tờ bản đồ số 9, loại đất thổ cư (giấy tờ của chế độ cũ) và Giấy chia thừa kế đất ở có xác nhận của Hợp tác xã B3 ngày 30/11/1993, như vậy ông T và bà D đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời ông T và bà D đủ điều kiện được lên phương án bồi thường theo Điều 79 Luật đất đai 2013, thu hồi đất nào thì bồi thường đất đó theo điều 86 Luật đất đai 2013, Khoản 1 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ và Điều 4 Quyết định số 39/2021/QĐ-UB của UBND tỉnh P ngày 22/9/2021. Do đó, người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

- Hủy Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T đối với ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D.

- Hủy Quyết định số 01/QĐ-CC ngày 02/2/2023 của Chủ tịch U về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T tiến hành thủ tục thu hồi, bồi thường về đất và tài sản trên đất ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D theo đúng quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D yêu cầu Tòa án xem xét đối với các quyết định hành chính có liên quan để giải quyết toàn diện vụ án.

Người bị kiện UBND thành phố T**, Chủ tịch** UBND thành phố T **và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp** UBND thành phố T**, Chủ tịch** UBND thành phố T **trình bày:** Giữ nguyên ý kiến theo nội dung Văn bản số 3687/UBND ngày 28/6/2023 của U, cụ thể:

Thực hiện Dự án Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T, ngày 25/12/2018, U có Kế hoạch số 251/KH-UBND về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm và các Thông báo thu hồi đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có sử dụng các thửa đất bị thu hồi (trong đó có thửa đất 2141 do bà Trần Thị Ngọc D và ông Đỗ Kim T đang sử dụng đất do UBND phường I quản lý).

Về nguồn gốc đất: Ông Trần D1 khai phá năm 1975, năm 1982 (chết) để lại cho con là Trần B (Hộ khẩu phường C) để sản xuất, chăn nuôi. Tháng 2/1993 ông Trần B chuyển nhượng cho Đinh Thị C1 (Hộ khẩu phường 3) sử dụng nuôi bò và trồng cây kiểng. Năm 1994 khi nhà nước triển khai thực hiện đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính phục vụ công tác giao đất theo Nghị Định 64/NĐ-CP thì bà Đinh Thị C1 không có hộ khẩu tại địa phương nên hội đồng không cân đối giao đất mà đưa số diện tích đất này là đất màu (đất công ích) do nhà nước quản lý. Ngày 03/5/2013 bà Đinh Thị C1 chuyển nhượng cho ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D. Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D xây dựng quán để buôn bán, Ngày 22/7/2014 I đã lập biên bản vi pham hành chính và Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 17/9/2014 về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị nhưng chưa tổ chức cưỡng chế; Ngày 24/9/2014 và 24/10/2014 ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D có đơn trình bày và cam kết việc sử dụng đất có cam kết sẽ không yêu cầu bồi thường phần tài sản trên đất khi nhà nước có quyết định quy hoạch, thu hồi, giải tỏa. Tuy nhiên, qua kiểm tra và theo hồ sơ gia đình cung cấp giấy viết tay của ông Trần H1 và bà Thái Thị H4 cho con là bà Trần Thị Ngọc N1 năm 2008 là mâu thuẫn với nguồn gốc do vợ chồng ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D cung cấp cho UBND phường và giấy cha mẹ cho đất do gia đình lập được HTX N2 xác nhận năm 1993 thì phần đất này ông Trần D1 cho ông Trần B, không phải cho ông Trần H1. Thực tế tại vị trí này từ trước đến nay do vợ chồng ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D sử dụng buôn bán (quán T7), vợ chồng ông Huỳnh Đặng P3 và bà Trần Thị Ngọc N1 không ở tại vị trí này. Về thời điểm xây dựng công trình, vật kiến trúc, gắn liền với đất: Ngày 22/7/2014.

Ngày 20/7/2022 UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 3015/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 106m² đất của ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D sử dụng (đất do UBND phường I quản lý), thuộc thửa số 2141, tờ bản đồ địa chính số 256C tại phường I, thành phố T để thực hiện dự án công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, Phường E, thành phố T là đúng theo quy định

của pháp luật. Cùng ngày UBND thành phố T ban hành Quyết định số 3016/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, Phường E, thành phố T đối với ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D. Đến ngày 26/7/2022, UBND thành phố ban hành Quyết định số 3097/QĐ- UBND về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D.

Sau khi nhận được Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của UBND thành phố T về việc thu hồi diện tích đất 106,0 m²của ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D đang sử dụng (đất do UBND phường I quản lý), ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D không chấp hành bàn giao mặt bằng để Nhà nước thực hiện công trình. Căn cứ khoản 2 Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ T8, các cơ quan chuyên môn của thành phố trình hồ sơ đề nghị cưỡng chế thu hồi đất đối với ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D.

Ngày 02/02/2023, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 01/QĐ-CC về việc cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất đối với ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D là đúng trình tự, đúng thẩm quyền quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Phú Yên do người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Xuân Đ – Phó trưởng phòng tài nguyên và Môi trường trình bày tại phiên tòa: Thống nhất như ý kiến của U và Chủ tịch U.

2/ Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố T, tỉnh Phú Yên (Nay là Ban Q2 đất thành phố T): Thống nhất ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T. Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố T, tỉnh Phú Yên (Nay là Ban Q2 đất thành phố T) giữ nguyên ý kiến tại Văn bản số 137/PTQĐ ngày 16/5/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T. Hiện nay, ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

3/ Ủy ban nhân dân phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên do người đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị Ngọc B1 – Công chức Địa chính – Xây dựng - Đô thị UBND phường I trình bày tại phiên tòa: Căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thì thửa đất bà Trần Thị Ngọc D và ông Đỗ Kim T đang sử dụng là đất màu (đất công ích) do UBND phường I quản lý. Việc UBND thành phố T lập phương án thu hồi, bồi thường cho bà Trần Thị Ngọc D và ông Đỗ Kim T là đúng quy định của pháp luật, thống nhất với ý kiến của UBND thành phố T.

4/ Vợ chồng ông Trần Văn Đ1 và bà Đinh Thị C1 trình bày: Vào năm 1993, ông Trần B có nhờ bà Đinh Thị C1 đứng ra làm thủ tục xin 1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), đối với lô đất, nay là thuộc thửa đất số 2141, tờ bản đồ địa chính số 256-C, tọa lạc tại Khu phố N, phường I,

thành phố T, tỉnh Phú Yên. Khi đó, vì ông B không làm GCNQSDĐ được, nên ông nói làm giấy sang nhượng qua bà C1, để bà C1 đi làm xem có được hay không. Bà C1 vì quen biết với nhà ông B, nên thống nhất giúp ông. Ông B và bà C1 làm giấy chuyển nhượng đất, nội dung là ông B chuyển nhượng thửa đất này cho bà C1. Sau đó, bà C1 đi làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này nhưng không được. Cũng trong khoảng năm 1993 gia đình ông B cho cháu là Trần Thị Ngọc D thửa đất này để sử dụng. Thời điểm D bắt đầu sử dụng đất năm 1993 thì bà C1 có lui tới đất này, để nhằm làm GCNQSDĐ cho ông B; nên bà C1 thấy, biết rõ Dinh sử dụng đất này. Sau năm 2010, vợ chồng D, T xây nhà quán trên đất để ở, buôn bán. Như vậy, đất vợ chồng D sử dụng, còn giấy tờ thì bà C1 đi làm dùm họ. Nhưng kết quả là bà C1 không làm được GCNQSDĐ cho ông B, bà D. Nên sau một thời gian, bà C1 trả lại giấy tờ chuyển nhượng cho họ; để gia đình họ tự đi làm. Bà C1 trả giấy chuyển nhượng đất năm 1993 giữa ông B và bà C1. Đồng thời, vì đất này ông B cho vợ chồng D đã ở, nên gia đình bên bà D cũng ngại sau này có trở ngại gì liên quan đến bà C1. Nên hai bên làm giấy chuyển nhượng giữa bà C1 và vợ chồng D, T; nhằm chắc chắn bà C1 không liên quan đến đất đó, mà thực tế, đất là của vợ chồng D, T. Như vậy, bà C1 có tên trong giấy chuyển nhượng nói trên, chỉ là hình thức trên giấy tờ, để đi làm GCNQSDĐ; trên thực tế không có việc chuyển nhượng đất giữa ông B và bà C1, cũng như giữa bà C1 và vợ chồng ông T bà D. Vì vậy nên bản thân tôi cũng chưa từng nhận đất, hay quản lý sử dụng đất này. Mà vợ chồng bà D quản lý sử dụng đất này suốt từ năm 1993, cho đến nay. Suốt quá trình đó, đất này không có ai tranh chấp. Vậy, nay ông Trần Văn Đ1 và bà Đinh Thị C1 xin khẳng định rằng không liên quan đến diện tích đất này, đất này là của vợ chồng T, D được gia đình cho sử dụng từ 1993 cho đến nay. Ông Đ1, bà C1 chưa hề quản lý hay sử dụng đất này, nên ông Đ1, bà C1 không có quyền lợi, nghĩa vụ gì đối với lô đất này.

Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị kiện.

Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2024/HC-ST ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Kim T bà Trần Thị Ngọc D về các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T đối với ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D.

- Hủy Quyết định số 3016/ QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện công trình: Đầu tư mở rộng dự án tiểu công viên thanh thiếu niên

giai đoạn D, phường E, thành phố T (Phường I, Đợt 1 bổ sung) đối với ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D.

- Hủy Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông (bà) Đỗ Kim T và Trần Thị Ngọc D trúng giải tỏa Công trình: đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T đối với ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D;

- Hủy Quyết định số 01/QĐ-CC ngày 02/2/2023 của Chủ tịch U về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T tiến hành thủ tục thu hồi, bồi thường về đất và tài sản trên đất ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/5/2024 người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T có đơn kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định pháp luật.

Sau khi xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà nẵng đề nghị xét xử vắng mặt đương sự và không chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố T và giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét nội dung kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố T; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét nguồn gốc thửa đất số 2141 (thuộc một phần thửa đất 505, tờ bản đồ số 256C) nguyên là một phần của diện tích đất do ông Trần D1 khai hoang để lập vườn trồng cây ăn quả được chính quyền chế độ cũ Quyết định cấp quyền sở hữu đất chiếm canh vào ngày 03/12/1970 ghi nhận: ông Trần D1 được công nhận sử dụng đất chiếm canh tại xã H (K-Thôn N), quận T, tỉnh Phú Yên với diện tích 06 sào (khoảng 3000m^2), sắc đất: Thổ cư, Lô B^{-81}, tờ bản đồ số 9 (kèm theo Lược đồ thửa đất tỷ lệ 1/2000) được Tổng trưởng cải cách điền địa duyệt y ngày 20/9/1972, Tổng Giám đốc điền địa trích y ngày 08/01/1973;

[2] Sau khi ông Trần D1 chết (năm 1982) thì các con của ông D1 tự thỏa thuận phân chia để tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất này, trong đó có một phần đất được phân chia cho ông Trần B để sản xuất, chăn nuôi theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của Hợp tác xã B3 vào ngày 30/11/1993 thể hiện nội dung: Hợp tác xã B3 4 không quản lý đối với mảnh đất vườn do ông Trần D1 khai hoang vì "*…là đất trồng cây ăn quả nên nay không đưa vào diện quản lý tính thuế nông nghiệp. Nay ông D1 già yếu, đã qua đời, việc thừa kế về quyền sử dụng thửa đất đó do gia đình tự định đoạt đã trình bày trong đơn. Mọi sự tranh*

chấp sau này (nếu có) do gia đình tự quyết, HTX không can thiệp và HTX không chia giao cho ai…"

[3] Một phần diện tích thuộc thửa đất trên do ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D quản lý, sử dụng. Nay nhà nước thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T qua đo đạc xác định là thửa đất số 2141, diện tích hiện trạng thực tế tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2023 do Công ty TNHH Đ2 đo đạc có diện tích 107,5 m^2.

[4] Về nguồn gốc đất thửa 2141 của người khởi kiện ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Trần H1, bà Thái Thị H4 do ông Huỳnh Văn T4 đại diện phù hợp với lời trình bày xác nhận của các ông Trần Đình Q1, Trương T5, Trần B2, Trần T2, Trần Văn S1 (nguyên là các cán bộ công tác tại đội đoàn kết, tập đoàn S2, HTX B3, khu phố N 1 qua các thời kỳ), đồng thời là những người dân sinh sống tại địa phương, được thu thập từ hồ sơ vụ án hành chính sơ thẩm giữa người khởi kiện bà Trần Thị Ngọc M1 với người bị kiện UBND thành phố T, Chủ tịch UBND thành phố T và UBND tỉnh P, thể hiện: Vị trí các thửa đất hiện nay mà gia đình bà M1, ông T4 sử dụng (thửa 2139), gia đình ông K sử dụng (thửa 2140), gia đình ông T, bà D sử dụng (thửa 2141), gia đình ông T6 sử dụng (thửa 2142), gia đình ông Nguyễn Cao L sử dụng (thửa 2143)… đều nằm trong diện tích đất do ông Trần D1 tạo lập, sau đó phân chia lại cho ông Trần H1 – T theo Giấy cha mẹ cho đất có xác nhận của HTX B3 vào ngày 30/11/1993;

Theo ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Đ1 và bà Đinh Thị C1 thể hiện: bà C1 có tên trong giấy chuyển nhượng chỉ là hình thức trên giấy tờ, để đi làm GCNQSDĐ; trên thực tế không có việc chuyển nhượng đất giữa ông B và bà C1, cũng như giữa bà C1 và vợ chồng ông T, bà D. Vợ chồng ông Đ1, bà C1 chưa từng nhận đất, hay quản lý sử dụng đối với thửa đất 2141 đang khởi kiện. Vợ chồng ông Đ1 bà C1 xác nhận bà D sử dụng đất từ năm 1993 đến nay nên vợ chồng ông Đ1 bà C1 không có tranh chấp với vợ chồng ông T, bà D và không có liên quan đến thửa đất 2141 đang khởi kiện.

[5] Tại Văn bản số 3687/UBND ngày 28/6/2023 của U về việc ghi ý kiến đối với vụ án thể hiện: *"Đối chiếu phiếu xác nhận kết quả đo đạc và hồ sơ địa chính (bản đồ địa chính năm 1994 và sổ mục kê năm 1998 trang 152) thì phần diện tích này thuộc thửa đất số 505, TBĐ 256C, loại đất: Màu (công ích xã), đất do nhà nước quản lý"*. Tuy nhiên, các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án thể hiện từ năm 1970 đến nay, thửa đất 2141 do gia đình ông Trần D1 tạo lập, sử dụng rồi tặng cho đến đời con là Trần H1, Trần B và đời cháu là Trần Thị Ngọc D, Đỗ Kim T sử dụng liên tục, ổn định, lâu dài, xây dựng nhà ở, có nộp thuế đất phi nông nghiệp (đất ở tại đô thị), không hiến đất cho nhà nước quản lý hoặc thuê mướn đất của nhà nước nhưng cũng không kê khai, đăng ký QSDĐ. Năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P lập bản đồ hiện trạng thửa đất 2141, ký hiệu loại đất ở đô thị (ODT) diện tích 114,5 m^2.

[6] Tại Biên bản v/v họp xét xác định nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm xây dựng nhà ở, công trình, vật kiến trúc của các hộ bị ảnh hưởng dự án: Tiểu công viên thanh thiếu niên giai đoạn D, phường E, thành phố T của UBND phường I lập ngày 27/12/2019 xác định: Đối với thửa đất 2143 của hộ vợ chồng ông Nguyễn Cao L, bà Phan Thị Bích L1 được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.Trong khi đó, như phân tích ở trên, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của các ông Trần Đình Q1, Trương T5, Trần B2, Trần T2, Trần Văn S1 đều xác định: Vị trí các thửa đất 2139, 2140, 2141, 2142, 2143 đều có nguồn gốc thuộc diện tích đất của ông Trần D1 tạo lập nên cần xem xét giải quyết phù hợp khi thực hiện việc thu hồi đất theo quy định pháp luật.

[7] Người bị kiện cung cấp các tài liệu, chứng cứ, gồm: đơn xin trình bày và cam kết việc sử dụng đất của ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D, đơn xin trình bày và yêu cầu giải quyết việc sử dụng đất; Văn bản số 3670/UBND ngày 10/10/2014 của U về việc tổ chức lực lượng cưỡng chế các trường hợp xây dựng công trình trên đất nông nghiệp, đất nhà nước quản lý trên địa bàn phường I; Biên bản vi phạm hành chính và yêu cầu ngừng thi công xây dựng công trình vi phạm của UBND phường I; Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 23/7/2014 của UBND phường I về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị; Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 17/9/2014 của UBND phường I về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị (đều là tài liệu sao có đóng dấu treo của Phòng T) thể hiện có lập các biên bản vi phạm hành chính về trật tự xây dựng đối với ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D nhưng không có cơ sở cho rằng nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đối với thửa đất số 2141 là trái quy định pháp luật.

[8] Như vậy, việc sử dụng đất từ ông Trần D1 đến ông Trần B và nay là vợ chồng ông T, bà D tại thửa đất 2141 là trường hợp sử dụng liên tục, ổn định, công khai từ trước năm 1993 không ai tranh chấp, có giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất.

[9] Với nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Đỗ Kim T bà Trần Thị Ngọc D là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại cấp phúc thẩm Ủy ban nhân dân thành phố T không cung cấp chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo Ủy ban nhân dân thành phố T à giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm là phù hợp với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tại Đà Nẵng.

[10] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí và lệ phí Tòa án thì Ủy ban nhân dân thành phố T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm.

[11] Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; ; Điều 74, Điều 75, Điều 79, Điều 83, Điều 86, Điều 89, Điều 90, Điều 100 Luật Đất đai; Khoản 7 Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ T8 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 3 Điều 1 (sửa đổi Điều 8b. Các loại giấy tờ khác chứng minh việc tạo lập nhà, đất ở do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất quy định tại Khoản 7 Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ T8 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của UBND tỉnh P; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của Ủy ban nhân dân thành phố T và giữ nguyên quyết định Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2024/HC-ST ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Kim T bà Trần Thị Ngọc D về các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện Công trình: Đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T đối với ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D.

- Hủy Quyết định số 3016/ QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện công trình: Đầu tư mở rộng dự án tiểu công viên thanh thiếu niên giai đoạn D, phường E, thành phố T (Phường I, Đợt 1 bổ sung) đối với ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D.

- Hủy Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố T về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông (bà) Đỗ Kim T và Trần Thị Ngọc D trúng giải tỏa Công trình: đầu tư mở rộng dự án T, phường E, thành phố T đối với ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D;

- Hủy Quyết định số 01/QĐ-CC ngày 02/2/2023 của Chủ tịch U về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với ông Đỗ Kim T và bà Trần Thị Ngọc D.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T tiến hành thủ tục thu hồi, bồi thường về đất và tài sản trên đất ông Đỗ Kim T, bà Trần Thị Ngọc D theo đúng quy định pháp luật.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0004415 ngày 17/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên, Ủy ban nhân dân thành phố T đã nộp xong.

3. Các quyết định khác của Bản án hành chính sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Văn Thường